

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 03 - 11 - 2018
“V/v: Ly hôn, nuôi con chung, nợ
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Mai**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Ngọc Quý** và bà **Nguyễn Thị Liên**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Luân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chương
Mỹ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa:
Bà **Triệu Thị Hồng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 218/2018/TLST-HNGĐ ngày 16/7/2018 về việc “Ly hôn, nuôi con chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 24/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Hà Thị Hải V**, sinh năm 1984;

ĐKKHKT: Số 28, khu Q, thị trấn VĐ, huyện T, Thành phố Hà Nội.

Hiện cư trú tại: 38-39 Lê Lộ, phường M, quận N, TP. Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Vũ Văn V – Văn phòng luật sư B – Đoàn luật sư TP. Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Đức Th**, sinh năm 1979;

ĐKKHKT và cư trú tại: Thôn Q, xã TP, huyện C, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà **Vũ Thị Minh T**, sinh năm 1959. Có mặt.

ĐKKHKT và cư trú tại: Số nhà 49, phố B, thị trấn C, huyện C, Hà Nội.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Văn L** (tức Trần L), sinh năm 1958 (chồng bà T).

Đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà **Vũ Thị Minh T**. ĐKKHKT và cư trú tại: Số nhà 49, phố B, thị trấn C, huyện C, Hà Nội. Bà T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Tại đơn khởi kiện, ý kiến tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Hà Thị Hải V trình bày:

- Về hôn nhân: Ngày 27/9/2004, chị và anh Nguyễn Đức Th đã làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND thị trấn VĐ, huyện T, TP. Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thị trấn C, huyện C, Hà Nội.

Quá trình chung sống, đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống; đến tháng 12/2013 vợ chồng bắt đầu sống ly thân, chị đã vào trong Đà Nẵng sinh sống làm ăn tới nay. Trong thời gian vợ chồng ly thân, hai bên không quan tâm tới nhau, thỉnh thoảng chị về thị trấn C, huyện C chỉ mục đích thăm các con chung. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đức Th.

- Về con chung: Chị và anh Th có 02 con chung là cháu: Nguyễn Đức T, sinh ngày 03/02/2005; Nguyễn Đức B, sinh ngày 19/02/2008, hiện cả 02 cháu đang ở với anh Th. Ban đầu chị có nguyện vọng ly hôn để được nuôi cháu B, nay chị chấp nhận để anh Th tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, cháu B là phù hợp, để tránh việc xáo trộn trong sinh hoạt, học tập của các con chung.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về công nợ chung: Do anh Nguyễn Đức Th có yêu cầu chia công nợ chung nên chị có quan điểm như sau:

+ Liên quan đến khoản nợ của bà Vũ Thị Minh T và ông Trần Văn L: Vợ chồng chị có vay của vợ chồng bà T - ông L số tiền 550.000.000 đồng (nay chị không nhớ rõ ngày tháng năm vay tiền) để anh Th mua đất và làm kinh doanh; thời hạn vay không thời hạn, khi nào bà T cần lấy sẽ báo trước; lãi suất vay khoảng 03%/tháng.

Về việc trả lãi: Vợ chồng chị đã trả lãi cho bà T được khoảng hơn một năm đến lúc vợ chồng chị mâu thuẫn (khoảng tháng 12/2013) thì không trả nữa, số tiền lãi đã trả cho bà T đến nay chị không nhớ đã trả được bao nhiêu tiền.

Về việc trả nợ gốc: Bản thân chị đã trả bà T 30.000.000 đồng tiền gốc vào tháng 04 hoặc 05 của năm 2018; còn việc anh Th trả được bao nhiêu tiền cho bà T, chị không rõ.

Giấy tờ vay nợ với bà T và việc trả lãi cho bà T thế nào đến nay chị không có để cung cấp cho Tòa án. Số tiền lãi chị đã trả cho bà T, chị không yêu cầu xem xét tính lại.

+ Liên quan đến khoản nợ của vợ chồng anh Vũ Văn H – chị Vũ Thị D: Chị thừa nhận khoản nợ vợ chồng anh H – Chị D 300.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng, theo Giấy vay tiền đề ngày 09/7/2012 thể hiện giữa bên cho vay là anh Vũ Văn H và bên nợ Nguyễn Đức Th, Hà Thị Hải V.

+ Liên quan đến khoản nợ của anh Nguyễn Đình C – chị Nguyễn Thị H: Thời gian chị không nhớ chính xác, vợ chồng chị có vay của anh Nguyễn Đình C 300.000.000 đồng, mục đích vay để vợ chồng chị kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất vay chị không nhớ. Đến nay vợ chồng chị chỉ còn nợ 270.000.000 đồng.

+ Liên quan đến khoản nợ của Quỹ tín dụng thị trấn C: Chị xác nhận vợ chồng chị có vay Quỹ tín dụng thị trấn C 200.000.000 đồng; trước khi chị bỏ đi, khoản nợ này chưa được trả. Nay chị được biết khoản nợ này anh Th đã trả nợ xong bao gồm gốc và lãi là 280.000.000 đồng; do vậy chị chấp nhận hoàn trả lại anh Th 1/2 khoản nợ này là 140.000.000 đồng.

+ Liên quan đến khoản nợ của bà Nguyễn Thị Th: Chị không biết bà Nguyễn Thị Th là ai, ở đâu; khoản nợ trên anh Th vay của bà Th trong thời gian ly thân nên là nợ riêng của anh Th, chị không có trách nhiệm trả nợ.

+ Liên quan đến khoản nợ của anh Lê Thái Tr: Khoản nợ trên chị không biết anh Th vay anh Tr vào thời gian nào; chị không biết anh Lê Thái Tr là ai. Nếu anh Th cho rằng khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng chị thì chị đề nghị anh Th xuất trình giấy nhận nợ có chữ ký của chị, nếu không có chị không chấp nhận là khoản nợ chung vợ chồng. Anh Th có trình bày: Số tiền 850.000.000 đồng vay của anh Tr, anh Th dùng khoảng hơn 500.000.000 đồng để nộp thuế để chuyển đổi mục đích sử dụng thửa đất tại xóm G - thôn N - thị trấn C là không đúng vì: Thửa đất trên là do vợ chồng mua của ông Mai Văn Th1 từ khoảng năm 2011 – 2012 với giá bao

nhiều hiện tại chị không nhớ; lúc đó đất là đất vườn và có ao trong thửa đất. Việc mua bán chỉ là viết tay. Anh Th đã chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất này và đã được cấp GCNQSDĐ là đất ở, đứng tên hộ ông Nguyễn Đức Th vào năm 2013, nên thời điểm đó anh Th lấy tiền chung của vợ chồng chị để xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chứ không phải như lời khai trên của anh Th. Chị không chấp nhận khoản nợ trên là khoản nợ chung của vợ chồng.

Ngoài các khoản nợ anh Th yêu cầu giải quyết trên, chị không đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung, công nợ chung nào khác. Quan điểm của chị về việc giải quyết các khoản nợ trên như sau:

Đối với các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Vợ chồng anh Vũ Văn H – chị Vũ Thị D; vợ chồng anh Nguyễn Đình C – chị Nguyễn Thị H; khoản nợ đã thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C: Chị, anh Th, vợ chồng anh H, vợ chồng anh C đã tự thỏa thuận phân định nghĩa vụ trả nợ, nhận nợ, thời hạn trả nợ (chị V đã giao nộp cho Tòa án bản phô tô các giấy thỏa thuận trả nợ những người này); do vậy anh Th, anh H, anh C đã không yêu cầu giải quyết các khoản này trong vụ án ly hôn, chị đồng ý.

Đối với khoản nợ riêng của anh Th là: Nợ Anh Lê Thái Tr, bà Nguyễn Thị Th: Chị không chấp nhận là nợ chung vợ chồng. Tuy nhiên đến thời điểm chị và anh Th giải quyết về phân chia tài sản chung, sau khi cân đối nợ, chị sẽ hỗ trợ cho anh Th.

Đối với khoản nợ của bà Vũ Thị Minh T: Do bà T thay đổi, không chấp nhận phương án vợ chồng chị nhận trả nợ, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; số tiền lãi vợ chồng chị đã trả, chị không đề nghị xem xét lại; số tiền lãi bà T yêu cầu, chị đề nghị tính từ thời điểm 01/2014 đến nay theo lãi suất Ngân hàng nhà nước.

2/ Bị đơn – anh Nguyễn Đức Th bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Hà Thị Hải V tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn VĐ, huyện T, TP. Hà Nội vào ngày 27/9/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thị trấn C, huyện C, Hà Nội. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn nên vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ tháng 12/2013. Trong thời gian vợ chồng ly thân, hai bên không quan tâm tới nhau. Trước yêu cầu xin ly hôn của chị V, anh cũng nhất trí.

- Về con chung: Anh và chị V có 02 con chung là cháu: Nguyễn Đức T, sinh ngày 03/02/2005; Nguyễn Đức B, sinh ngày 19/02/2008, hiện cả 02 cháu đang ở với anh. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, cháu B và hai cháu cũng có nguyện vọng được ở với anh.

Nếu được nuôi hai con chung, anh không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi các con chung.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Sau khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án, anh đề nghị Tòa án giải quyết những khoản nợ chung sau:

+ **Khoản nợ chung của bà Vũ Thị Minh T – ông Trần Văn L:** Ngày 28/12/2011, vợ chồng anh có vay của vợ chồng bà Vũ Thị T – ông Trần Văn L số tiền 550.000.000 đồng (giấy cho vay chỉ có bà T ký, nhưng ông L có biết việc này), vay không có thế chấp, khi vay vợ chồng anh cùng viết biên nhận vay và cùng ký tên, về thời hạn vay vì lâu rồi anh không nhớ chính xác, lãi suất hai bên thỏa thuận 03%/tháng, mục đích vay lúc đó để phục vụ việc kinh doanh du lịch.

Về việc trả nợ lãi: Vợ chồng anh đã trả lãi hàng tháng trong khoảng 01 năm sau khi vay; từ tháng 12/2013 do khó khăn nên vợ chồng anh không trả lãi được.

Về việc trả nợ gốc: Giữa năm 2013 (anh không nhớ cụ thể ngày, tháng) anh đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc; nay anh biết chị V đã trả thêm cho bà T 30.000.000 đồng; do vậy số tiền gốc còn nợ lại là 470.000.000 đồng.

Nay ly hôn, giải quyết khoản nợ của bà T, anh không đề nghị Tòa án xem xét số tiền lãi vợ chồng anh đã trả cho bà T. Nếu bà T yêu cầu vợ chồng anh phải trả lãi, anh đề nghị tính bắt đầu từ tháng 01/2014 đến nay là khoảng 55 tháng, theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

+ **Khoản nợ của vợ chồng anh Vũ Văn H – chị Vũ Thị D:** Ngày 09/7/2012, vợ chồng anh đã vay của anh Vũ Văn H 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng. Thời hạn vay anh không nhớ. Sau khi vay, vợ chồng anh đã trả lãi được khoảng hơn 01 năm; từ cuối năm 2013 do vợ chồng anh ly thân nên không trả được lãi nữa. Đến nay vợ chồng anh vẫn chưa trả được nợ gốc 300.000.000 đồng. Số tiền lãi anh đã trả được anh H anh không nhớ là bao nhiêu, nên anh không đề nghị xem xét tiền lãi đã trả. Khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng vì cả hai vợ chồng anh đều hỏi vay và đều ký nhận vay với anh H.

+**Khoản nợ của anh Nguyễn Đình C – chị Nguyễn Thị H:** Thời gian anh

không nhớ chính xác, vợ anh có đúng vay của anh Nguyễn Đình C 270.000.000 đồng, sau khi vợ anh vay có thông báo với anh, mục đích vay để vợ chồng kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất vay anh không biết, vì lúc đầu là vay lãi ngày, sau chuyển lãi tháng, rồi chốt lại nên anh không nhớ cụ thể. Đến nay vợ chồng anh chưa trả, vẫn còn nợ anh C. Anh xác định số tiền 270.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng.

+ **Khoản nợ của Quỹ tín dụng thị trấn C:** Ngày 05/7/2012, vợ chồng anh đã vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1,7%/tháng, mục đích vay để kinh doanh. Để đảm bảo khoản vay này, vợ chồng anh đã phải thế chấp thửa đất ở tại khu N - thị trấn C – huyện C. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng này, vợ chồng anh không trả được gốc theo đúng thỏa thuận, mà đến tháng 7/2018 một mình anh đã phải trả 280.000.000 đồng (bao gồm cả gốc và lãi). Nguồn tiền để trả nợ trên là anh vay của chị gái anh (Nguyễn Thị Th3 - sinh năm 1976; địa chỉ thôn Q, xã TP, huyện C, Hà Nội). Anh không đề nghị Tòa án giải quyết khoản vay 280.000.000 đồng của chị Th3 trong vụ án này, nên anh đề nghị Tòa án không đưa chị Th3 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Anh đề nghị số tiền nợ Quỹ tín dụng 280.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng. Tài liệu, chứng cứ chứng minh là nợ chung vợ chồng: Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp cùng ngày 05/7/2012, Giấy đề nghị vay vốn của vợ chồng, Báo cáo thẩm định của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C (đều là bản phô tô mà anh đã nộp cho Tòa án). Số tiền anh đã trả nợ cho Quỹ tín dụng đề nghị Tòa án đối trừ vào phần nghĩa vụ chung của anh phải thực hiện. Do vậy, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C không còn liên quan trong vụ án này, nên khi yêu cầu giải quyết nợ, anh đã không đưa Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C vào là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ **Khoản nợ của anh Lê Thái Tr:** Ngày 06/4/ 2013 một mình anh hỏi vay và một mình anh ký nhận giấy vay nợ với anh Lê Thái Tr số tiền 850.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy biên nhận hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/ tháng thời hạn vay 06 tháng. Hết 06 tháng anh Tr có đòi anh tiền gốc nhưng do khó khăn anh không trả được, tuy nhiên anh vẫn duy trì việc trả lãi hàng tháng cho anh Tr trong 03 năm gần đây; từ tháng 8/2016 do làm ăn khó khăn anh không trả được cho anh Tr tiền gốc, cũng như tiền lãi. Anh cho rằng khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng vì: Thời điểm vay vợ chồng anh vẫn đang chung sống hòa thuận. Khi vay anh có thông báo tiền vay này cho vợ anh biết. Số tiền 850.000.000 đồng anh đã sử dụng vào các việc

như sau: Dùng khoảng hơn 500.000.000 đồng (số tiền cụ thể đến nay anh không nhớ rõ) để nộp thuế để chuyển đổi mục đích sử dụng thửa đất tại xóm G - thôn N - thị trấn C; nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng mua của ông Mai Văn Th1 từ khoảng năm 2011 - 2012, khi mua là đất ao hồ; sau khi nộp thuế chuyển đổi mục đích sử dụng thì thửa đất này đã cấp GCNQSDĐ là đất ở, đứng tên hộ ông Nguyễn Đức Th vào năm 2013; Số tiền còn lại khoảng gần 300.000.000 đồng thì dùng vào việc: Làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đất ở cho hộ gia đình ông Th1 (vì khi mua đất của ông Th1, ngoài việc vợ chồng anh phải có nghĩa vụ chuyển đổi mục đích sử dụng phần đất mua, còn phải có nghĩa vụ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đất ở cho hộ gia đình ông Th1 đối với thửa đất gia đình ông Th1 đang ở bây giờ). Các chi phí giao dịch khác cho việc cấp giấy chứng nhận thửa đất của anh mua và thửa đất của nhà ông Th1.

+ **Khoản nợ của bà Nguyễn Thị Th:** Ngày 15/3/2013, anh vay của bà Nguyễn Thị Th 500.000.000 đồng, có lãi nhưng anh không nhớ mức lãi suất là bao nhiêu, thời hạn vay không thời hạn, khi vay một mình anh đứng vay và viết giấy biên nhận. Lý do số tiền trên là nợ chung vợ chồng: Thời điểm trên là vợ chồng anh bắt đầu trực trặc, chị V bỏ đi, anh đã đến nhà bố mẹ vợ anh để đón chị V về và anh đã vay tiền trên, mục đích để cho chị V quay về cùng anh chung sống, làm ăn; số tiền 500.000.000 đồng trên anh đưa cho chị V để chị V làm du lịch. Khoản này anh đã nói với vợ và bố mẹ vợ anh biết. Đến nay, số tiền 500.000.000 đồng anh đã trả nợ xong bằng việc anh vay đất của em gái anh (Nguyễn Thị Nh), rồi bán đất để trả cho bà Th. Anh đề nghị Tòa án đối trừ số tiền nợ 500.000.000 đồng trên vào phần nghĩa vụ của anh đã thực hiện. Do vậy bà Th không còn liên quan trong vụ án này, nên khi yêu cầu giải quyết nợ, anh đã không đưa bà Th vào tham gia tố tụng.

Quan điểm của anh về việc giải quyết các khoản nợ anh đã yêu cầu giải quyết như sau:

Đối với các khoản nợ chung của: Vợ chồng anh Vũ Văn H – chị Vũ Thị D; vợ chồng anh Nguyễn Đình C – chị Nguyễn Thị H; khoản nợ đã thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C: Anh, chị V, anh , anh C đã tự thỏa thuận phân định nghĩa vụ trả nợ, nhận nợ, thời hạn trả nợ, nên anh H, anh C đã không yêu cầu giải quyết các khoản này trong vụ án ly hôn; do vậy anh rút yêu cầu không yêu cầu giải quyết các khoản nợ trên trong vụ án này.

Đối với khoản nợ của anh Lê Thái Tr: Anh đã xin khất trả nợ được và anh Tr đã đồng ý, do vậy anh cũng rút yêu cầu giải quyết khoản nợ của anh Tr trong vụ án này.

Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị Th: Do anh đã trả nợ xong nên anh cũng rút yêu cầu, không đề nghị giải quyết.

Đối với khoản nợ của bà Vũ Thị Minh T: Do bà T thay đổi, không chấp nhận phương án vợ chồng anh nhận trả nợ, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; số tiền lãi vợ chồng anh đã trả, anh không đề nghị xem xét lại; số tiền lãi bà T yêu cầu, anh đề nghị tính từ thời điểm 01/2014 đến nay theo lãi suất Ngân hàng nhà nước.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - bà Vũ Thị Minh T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn L trình bày:

Ngày 28/12/2011 (thời điểm giáp tết âm lịch năm 2012) lúc đó vợ chồng Th V còn hòa thuận, vợ chồng Th có đến nhà bà hỏi vay tiền để giải quyết công việc cuối năm, bà đồng ý và cho vợ chồng Th vay số tiền 550.000.000đồng, vay không có thế chấp, khi vay vợ chồng Th cùng viết biên nhận vay nhưng khi ký chỉ có Th ký nhận, thời hạn vay 02 tháng khi nào cần bà báo trước 1 tuần, hai bên không thỏa thuận lãi ghi trong giấy biên nhận, bà chỉ nói miệng khi đến hạn trả nợ gốc thì tùy vợ chồng Th trả, không quan trọng lãi nhưng phải trả đúng hạn gốc để bà giải quyết công việc gia đình. Đến hạn vợ chồng Th không trả.

Thực hiện Giấy vay nợ trên, anh Th - chị V chưa trả được lãi; việc trả gốc: Tháng 8/2012 anh Th đã trả 50.000.000 đồng; tháng 7/2017 chị V đã trả được 30.000.000 đồng. Như vậy đến nay vợ chồng Th còn nợ bà tiền gốc 470.000.000 đồng.

Tòa án giải quyết ly hôn vợ chồng V – Th, tại đơn yêu cầu độc lập, bà yêu cầu vợ chồng Th – V phải trả bà gốc còn 520.000.000 đồng, lãi là 460.000.000 đồng (lãi suất được tính 12% năm theo lãi suất ngân hàng, thời điểm tính lãi từ khi vay đến tháng 8/2018); tổng cộng 980.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn – chị V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có nội dung: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Đức Th; Đồng ý để anh Th tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung là cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 03/02/2005, Nguyễn Đức B,

sinh ngày 19/02/2008; Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; Về công nợ chung: Xác nhận còn nợ gốc của bà T – ông L 470.000.000 đồng, nợ lãi đề nghị Tòa án tính theo quy định của pháp luật.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trình bày bản luận cứ: + Về quan hệ hôn nhân và con chung: Chị V và anh Th đã thống nhất được cách giải quyết, nên không tranh luận các vấn đề này. + Về khoản nợ của bà T – ông L: Căn cứ vào lời khai của bà T tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải về việc thừa nhận anh Th đã trả 50.000.000 đồng, chị V đã trả 30.000.000 đồng, gốc còn 470.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay bà T không thừa nhận anh Th đã trả bà gốc 50.000.000 đồng; do vậy Luật sư đã liên hệ điện thoại với chị V, chị V nhất trí trả bà T số tiền gốc là 520.000.000 đồng như bà T yêu cầu, còn tiền lãi đề nghị tính theo quy định pháp luật.

- Bị đơn – anh Th: Nhất trí ly hôn với chị V. Về con chung: tiếp tục nhận nuôi hai con chung và không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Tại phần thủ tục và phản hồi, anh Th vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ của bà T – ông L với số tiền nợ gốc còn lại là 470.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật; anh Th không yêu cầu giải quyết khoản nợ của vợ chồng anh H – chị D, vợ chồng anh C – chị H, anh Lê Thái Tr, khoản nợ anh Th đã trả bà Nguyễn Thị Th và khoản nợ anh Th đã trả Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C. Tuy nhiên, đến phần tranh luận, anh Th có quan điểm chấp nhận khoản nợ của bà T còn gốc 520.000.000 đồng. Bà T đề nghị Tòa án buộc cả anh Th và chị V cùng phải trả nợ cho bà T thì anh không chấp nhận, vì anh và chị V đã thỏa thuận phân chia nghĩa vụ trả nợ cho bà T và những người khác, khi tự thỏa thuận phân chia, chị V đã tự nhận một mình trả khoản nợ của bà T. Do vậy, nếu anh phải đồng trách nhiệm trả nợ cho bà T thì anh đề nghị Tòa án giải quyết lại tất cả các khoản nợ mà đã yêu cầu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - bà T: Vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Trường hợp anh Th có giấy tờ chứng minh bà nhận 50.000.000 đồng tiền gốc thì bà chấp nhận, nếu không có thì bà đề nghị anh Th, chị V có đồng trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà số tiền gốc còn 520.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày hết thời hạn vay đến hết tháng 8/2018 là 460.000.000 đồng theo lãi suất 12%/năm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn, Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã chấp hành đầy đủ và đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ.

Về nội dung, đề nghị:

+ Chị Hà Thị Hải V được ly hôn với anh Nguyễn Đức Th.

+ Giao cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 03/02/2005; Nguyễn Đức B, sinh ngày 19/02/2008 cho anh Th tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành. Anh Th không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung nên chị V không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: chị V và anh Th đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về công nợ chung: Xác định khoản nợ của bà Vũ Thị Minh T – ông Trần Văn L là khoản vay chung của vợ chồng anh Th – chị V. Do chị V và anh Th tự nguyện xác nhận còn nợ bà T gốc 520.000.000 đồng, nên buộc anh Th – chị V đồng trách nhiệm trả nợ số tiền gốc là 520.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/3/2012 đến nay theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 09%/năm.

Đối với khoản nợ của vợ chồng anh Vũ Văn H – Chị Vũ Thị D, vợ chồng anh Nguyễn Đức C – chị Nguyễn Thị H, anh Lê Thái Tr, bà Nguyễn Thị Th và Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C: Do anh Th đã rút, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên nếu anh Th có yêu cầu thì sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị Hà Thị Hải V có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, nuôi con sau ly hôn với anh Nguyễn Đức Th. Anh Th có đơn đề nghị giải quyết về nợ chung của vợ chồng nên xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về "Ly hôn, con chung, chia công nợ chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn – anh Nguyễn Đức Th có nơi cư trú tại xã TP, huyện C, Thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về việc tư cách tổ tụng của vợ chồng anh Nguyễn Đình C – chị Nguyễn Thị H, vợ chồng anh Vũ Văn H – chị Vũ Thị D, anh Lê Thái Tr: Ngay sau khi nhận Thông báo thụ lý vụ án, anh Th có yêu cầu chia các khoản nợ của những người này là nợ chung vợ chồng, do vậy Tòa án đã xác định và đưa những người này vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải ngày 24/9/2018 anh Th, chị V và người cho vay là anh H, anh C đã tự thỏa thuận phân chia nghĩa vụ trả nợ và đều thống nhất không yêu cầu giải quyết các khoản nợ của anh Hà, anh C trong vụ án này; đối với khoản nợ của anh Tr và khoản nợ (500.000.000 đồng) có nguồn gốc anh Th vay của bà Th, anh Th và anh Tr cũng đã thống nhất cách giải quyết nên anh Th và anh Tr không yêu cầu giải quyết khoản nợ của anh Tr trong vụ án này, anh Th cũng không yêu cầu giải quyết khoản nợ (500.000.000 đồng) có nguồn gốc anh Th vay của bà Th. Do vậy, anh Th đã rút yêu cầu chia các khoản nợ của: Vợ chồng anh C, vợ chồng anh H, anh Tr, khoản nợ (500.000.000 đồng) có nguồn gốc anh Th vay của bà Th (anh Th đã trả), khoản nợ Quỹ tín dụng thị trấn C (anh Th đã trả). Như vậy, vợ chồng anh C, vợ chồng anh Hà, anh Tr không còn liên quan nào trong vụ án này. Khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã không đưa vợ chồng anh C, vợ chồng anh H, chị Dung vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nữa.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của bà Vũ Thị Minh T: Việc vay nợ giữa bà T, anh Th, chị V diễn ra vào năm 2011, nhưng đến tháng 7/2017 chị V vẫn tiếp tục trả tiền gốc cho bà T. Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 157; Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu đòi nợ của bà T được tính từ tháng 7/2017 và còn thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Về áp dụng pháp luật nội dung: Về quan hệ hôn nhân, con chung áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Về quan hệ vay nợ: Việc vay nợ giữa vợ chồng anh Th - chị V và bà T, diễn ra vào năm 2011, thời điểm Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực, nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị Hải V kết hôn với anh Nguyễn Đức Th trên có sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/9/2004 tại UBND thị trấn VĐ, huyện T, Thành phố Hà Nội, tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn giữa chị V và anh Th thì thấy: cả anh Th và chị V đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến ly thân từ 2014 đến nay; trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai. Chị V xin ly hôn với anh Th, anh Th nhất trí. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng chị V, anh Th đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chị Hà Thị Hải V được ly hôn với anh Nguyễn Đức Th là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Về con chung: Anh Th và chị V có 02 con chung là cháu: Nguyễn Đức T, sinh ngày 03/02/2005; Nguyễn Đức B, sinh ngày 19/02/2008.

Xét nguyện vọng của chị V, anh Th và con chung cháu T, cháu B thì thấy: Chị V có nguyện vọng để anh Th tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung; anh Th có nguyện vọng được nuôi hai cháu. Mặt khác cháu T, cháu B đều có nguyện vọng được tiếp tục ở với anh Th nên giao hai con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 03/02/2005; Nguyễn Đức B, sinh ngày 19/02/2008 cho anh Th tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của các bên và phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị V có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Th không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung, nên ghi nhận sự tự nguyện của anh Th. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị V cho đến khi có yêu cầu khác.

[2.4]. Về tài sản chung: Chị V và anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5.] Về công nợ: Đối với khoản nợ của vợ chồng bà Vũ Thị Minh T – ông Trần Văn L, do bà T có yêu cầu độc lập:

[2.5.1] Xét yêu cầu của bà T đề nghị anh Th và chị V phải trả số tiền nợ gốc 520.000.000 đồng thì thấy: Theo giấy nhận nợ đề ngày 28/12/2011 (tức 05/12 âm lịch) do bà Vũ Thị Minh T nộp tại Tòa án thể hiện bà Vũ Thị Minh T – ông Trần Văn L đã cho chị Hà Thị Hải V và anh Nguyễn Đức Th vay số tiền 550.000.000 đồng vào thời điểm 28/11/2011. Anh Th và chị V đều thừa nhận khoản nợ trên, nên đây là khoản nợ chung của anh Th, chị V trong thời kỳ hôn nhân.

Anh Th, chị V đều trình bày đã trả bà T tiền gốc: 50.000.000 đồng (do anh Th trả nhưng không nhớ thời điểm trả); 30.000.000 đồng (do chị V trả vào tháng 7/2017) và chính bà T cũng đã thừa nhận trong bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa án, số

tiền gốc đã trả, lần 1 do anh Th trả vào tháng 8/2012 là 50.000.000 đồng, lần 2 do chị V chuyển khoản vào tháng 7/2017 là 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh Th và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị V (sau khi liên hệ bằng điện thoại cho chị V) đều thống nhất, nhất trí còn nợ gốc bà T là 520.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh Th, chị V còn nợ bà T – ông L số tiền gốc 520.000.000 đồng.

[2.5.2.] Xét yêu cầu của bà T đòi tiền lãi của số tiền gốc còn nợ tính từ 01/01/2012 đến nay theo lãi suất 12%/năm thì thấy:

Theo anh Th, chị V đều khai thực tế có trả lãi cho bà T được 01 năm sau khi vay, nhưng không đưa ra tài liệu nào để chứng minh cho lời khai này; trong khi bà T không thừa nhận đã nhận tiền lãi của anh Th, chị V. Như vậy không có căn cứ chứng minh có việc trả lãi của anh Th – chị V đối với khoản vay của bà T – ông L. Trong “Giấy vay nợ” không ghi thỏa thuận lãi suất cho vay, do vậy khoản vay này được xác định là vay không có lãi.

Khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: “4. Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận”; **Khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005** quy định về lãi suất: “2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”; **Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam: “Điều 1. Quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm”**. Như vậy mức lãi suất 12%/năm do bà T yêu cầu là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do anh Th, chị V không nhớ được ngày tháng trả tiền gốc cho bà T nên xác định ngày trả tiền gốc là ngày cuối cùng của tháng trả tiền (ngày 31/7/2017).

“Giấy vay nợ” các bên có thỏa thuận về thời hạn vay 02 tháng nên Hội đồng xét xử thấy cần buộc anh Th, chị V phải trả lãi cho bà T – ông L bắt đầu ngày 29/02/2012 (là ngày tiếp theo của ngày hết thời hạn cho vay).

Anh Th – chị V phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất 9%/năm (9%/năm : 365ngày = 0,0246%/ngày) tính từ thời điểm ngày 29/02/2012 và được tính như sau:

- Từ 29/02/2012 đến 31/7/2017 tiền lãi là: $550.000.000\text{đồng} \times 1.979 \text{ ngày} \times 0,0246\%/ngày = 267.758.700\text{đồng}$;

- Ngày 31/7/2017 chị V trả gốc 30.000.000 đồng, nên lãi từ ngày 31/7/2017 đến ngày 03/11/2018 là: $[(500.000.000\text{đồng} - 30.000.000\text{đồng}) \times 460 \text{ ngày} \times 0,0246\%/ngày] = 58.843.200 \text{ đồng}$.

Tổng cộng lãi anh Th – Chị V phải trả cho bà T – ông Lợi tính đến ngày 03/11/2018 là 326.601.900 đồng, làm tròn là 326.602.000 đồng.

(Số tiền lãi bà T – ông L yêu cầu không được chấp nhận là: $460.000.000\text{đồng} - 326.602.000 \text{ đồng} = 133.398.000 \text{ đồng}$).

Tổng cộng số tiền gốc và lãi anh Th, chị V có trách nhiệm trả bà T – ông L là: $520.000.000\text{đồng} + 326.602.000\text{đồng} = 846.602.000\text{đồng}$.

Anh Th và chị V ly hôn nên công nợ chung phải chia đôi, anh Th và chị V mỗi người có trách nhiệm trả nợ bà T – ông Lợi là:

$846.602.000\text{đồng} : 2 = 423.301.000 \text{ đồng}$.

[2.6]. Đối với khoản nợ anh Th đã trả cho bà Nguyễn Thị Th, khoản nợ anh Th đã trả Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C và khoản nợ của vợ chồng anh Nguyễn Đình C – chị Nguyễn Thị H, vợ chồng anh Vũ Văn H – chị Vũ Thị D, anh Lê Thái Tr: Tại phiên hòa giải ngày 24/9/2018 anh Th, chị V đã thỏa thuận cách giải quyết; anh Th đã rút yêu cầu, không đề nghị giải quyết và những người cho vay trên đều nhất trí, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho anh Nguyễn Đức Th, chị Hà Thị Hải V trong vụ án khác nếu có yêu cầu.

[3]. Về án phí: Theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Chị Hà Thị Hải V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự về chia công nợ chung đối với số tiền phải trả là: $[20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (423.301.000 \text{ đồng} - 400.000.000\text{đ})] = 20.932.040 \text{ đồng}$, làm tròn 20.932.000 đồng. Tổng cộng chị V phải chịu 21.232.000 đồng.

- Anh Nguyễn Đức Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia công nợ chung là: $[20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (423.301.000 \text{ đồng} - 400.000.000\text{đ})] = 20.932.040$ đồng, làm tròn 20.932.000 đồng.

- Bà Vũ Thị Minh T và ông Trần Văn L phải chịu án phí dân sự về phần đòi tiền lãi không được chấp nhận là: $[(460.000.000\text{đồng} - 326.602.000 \text{ đồng}) \times 5\%] = 6.669.900$ đồng, làm tròn là 6.670.000 đồng. Bà T, ông L mỗi người phải chịu là 3.335.000 đồng.

Xét thấy, ông L sinh năm 1958, tính đến nay đã 60 tuổi. Theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, thì ông L là người cao tuổi nên miễn tiền án phí 3.335.000 đồng cho ông L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, 58, khoản 2 Điều 59, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 157; Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 quy định về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 26 và điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử:

1. Chị Hà Thị Hải V được ly hôn với anh Nguyễn Đức Th.
2. Về con chung: Chị Hà Thị Hải V và anh Nguyễn Đức Th 02 (hai) con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 03/02/2005; Nguyễn Đức B, sinh ngày 19/02/2008.

Giao cháu Nguyễn Đức T sinh ngày 03/02/2005 và Nguyễn Đức B sinh ngày 19/02/2008 cho anh Nguyễn Đức Th được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T, cháu B đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác;

Chị Hà Thị Hải V có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Th, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị V cho đến khi có yêu cầu khác.

3. Về tài sản chung: Chị Hà Thị Hải V và anh Nguyễn Đức Th đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Minh T: Buộc chị Hà Thị Hải V và anh Nguyễn Đức Th phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ chung cho vợ chồng bà Vũ Thị Minh T – ông Trần Văn L số tiền là: Gốc 520.000.000đồng, lãi 326.602.000 đồng, tổng cộng **846.602.000đồng**. Chia phần cụ thể:

- Chị Hà Thị Hải V có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Trần Văn L - bà Vũ Thị Minh T số tiền **423.301.000đồng**, trong đó gốc: 260.000.000 đồng, lãi 163.301.000 đồng.

- Anh Nguyễn Đức Th có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Trần Văn Lợi - bà Vũ Thị Minh T số tiền **423.301.000đồng**, trong đó gốc: 260.000.000 đồng, lãi 163.301.000 đồng.

Kể từ ngày bà T, ông L có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh Nguyễn Đức Th, chị Hà Thị Hải V còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí:

5.1. Chị Hà Thị Hải V phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 20.932.000 đồng án phí dân sự về phần chia công nợ chung. Được đối trừ với 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí chị V đã nộp theo “Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2015/0003494 ngày 13/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chương Mỹ. Chị V còn phải nộp 20.932.000 đồng.

5.2. Anh Nguyễn Đức Th phải chịu 20.932.000 đồng án phí dân sự về phần chia công nợ chung. Đối trừ 42.200.000đồng tiền tạm ứng án phí anh Th đã nộp theo “Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số 3534 ngày 09/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chương Mỹ. Hoàn trả anh Th số tiền 21.268.000 đồng.

5.3. Bà Vũ Thị Minh T phải chịu án phí dân sự về phần yêu cầu không được chấp nhận là: 3.335.000 đồng. Đối trừ với 20.700.000đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo “Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số 3600 ngày 03/10/2018

tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chương Mỹ. Hoàn trả bà Vũ Thị Minh T số tiền 17.365.000 đồng.

5.4. Ông Trần Văn L được miễn tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Chương Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Chương Mỹ;
- UBND thị trấn VĐ (Số 81, Quyền số 01/2004);
- Lưu: Hồ sơ /V.phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Mai